

Các mục tiêu về xã hội và xóa đói giảm nghèo

Mục tiêu 1: Xóa đói giảm nghèo	
1.1. Từ 2000 đến 2010 giảm 2/5 tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo quốc tế và 3/5 theo chuẩn chương trình mục tiêu quốc gia.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tỷ lệ hộ nghèo chung theo chuẩn nghèo quốc tế. 2. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia. 3. Số hộ thoát khỏi đói nghèo. 4. Chỉ số khoảng cách nghèo. 5. Tỷ lệ tiêu dùng của nhóm 20% số người nghèo nhất so tổng tiêu dùng xã hội.
1.2. Từ 2000 đến 2010, giảm 3/4 tỷ lệ nghèo về lương thực thực phẩm theo chuẩn nghèo quốc tế (2100 kcal/ người/ ngày)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tỷ lệ hộ nghèo về lương thực, thực phẩm so với chuẩn nghèo quốc tế.
Mục tiêu 2: Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã đặc biệt khó khăn và người nghèo trong khu vực thành thị.	
2.1. Đến 2005 tỷ lệ số xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn có đủ hạ tầng cơ sở thiết yếu và 100% vào năm 2010.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tỷ lệ % xã nghèo có đường ô tô đến trung tâm xã. 2. Tỷ lệ % xã nghèo có công trình thủy lợi. 3. Tỷ lệ % xã nghèo có trạm y tế. 4. Tỷ lệ % xã nghèo có trường tiểu học, nhà trẻ, lớp mẫu giáo. 5. Tỷ lệ % xã nghèo có trường trung học cơ sở. 6. Tỷ lệ % xã nghèo có chợ xã/ liên xã. 7. Tỷ lệ % xã nghèo có bưu điện văn hóa xã. 8. Tỷ lệ % xã nghèo có trạm truyền thanh.
2.2. Số xã phường được mở rộng điện lưới quốc gia đến năm 2005	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tỷ lệ % xã nghèo có điện.
2.3. Bảo đảm cơ sở hạ tầng thiết yếu nhất là cung cấp nước và vệ sinh cho các khu nghèo trong các thành phố thị xã.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tỷ lệ % hộ nghèo đô thị được tiếp cận các dịch vụ thiết yếu trong khu vực đô thị.
2.4. Đến năm 2005 tỷ lệ % dân số thành thị và tỷ lệ % dân cư nông thôn được sử dụng nước vệ sinh, tỷ lệ dân cư nông thôn đến năm 2010 được sử dụng nước hợp vệ sinh	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tỷ lệ % hộ nghèo được dùng nước sạch. 2. Tỷ lệ % xã nghèo và các quận huyện có hệ thống nước sinh hoạt đảm bảo vệ sinh.
Mục tiêu 3: Tạo việc làm	
3.1. Số việc làm được giải quyết thêm hàng năm	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tổng số việc làm mới hàng năm.

3.2. Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số việc làm mới.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số việc làm mới . 2. Tổng số việc làm mới trong khu vực ngoài quốc doanh. 3. Tỷ lệ việc làm mới trong khu vực ngoài quốc doanh. 4. Tỷ lệ hộ nghèo được tiếp cận tín dụng vay vốn tạo việc làm.
3.3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt ? % năm 2005 và ? % năm 2010.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tổng số lao động được đào tạo hàng năm. 2. Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động.
3.4. Tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng của lực lượng lao động trong độ tuổi ở nông thôn năm 2005 và 2010.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng của lực lượng lao động trong độ tuổi ở nông thôn.
3.5. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi khu vực thành thị năm 2005 và 2010.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tỷ lệ thất nghiệp lao động trong độ tuổi khu vực thành thị.
Mục tiêu 4: Phổ cập giáo dục	
4.1. Tỷ lệ % học sinh đi học tiểu học và trung học cơ sở đến 2005 và 2010.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tỷ lệ học sinh đi học tiểu học đúng tuổi . 2. Tỷ lệ học sinh đi học trung học cơ sở đúng tuổi. 3. Tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo đúng độ tuổi 3-5. 4. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp tiểu học. 5. Tỷ lệ phổ cập trung học cơ sở. 6. Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi 15-24. 7. Tỷ lệ học sinh lưu ban và bỏ học.
4.2. Phần đầu đến 2010 nâng cao hơn chất lượng giáo dục và nâng tỷ lệ học hai buổi ở cấp tiểu học.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tỷ lệ trẻ em được học 2 buổi cấp tiểu học.
4.3. Đến 2005 xóa bỏ sự cách biệt về tỷ lệ nam, nữ trong các cấp tiểu học và trung học, đến 2010 thu hẹp chênh lệch tỷ lệ đi học giữa các dân tộc ở cấp tiểu học và trung học cơ sở.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tỷ lệ học sinh phân theo nam, nữ ở cấp tiểu học, trung học và đại học. 2. Tỷ lệ biết chữ của nữ và nam ở độ tuổi 15-24. 3. Tỷ lệ đi học của trẻ em dân tộc ở cấp tiểu học và trung học so với mức chung toàn cầu 2010.
Mục tiêu 5 : Giảm tỷ lệ sinh, giảm tỷ lệ tử vong trẻ em và suy dinh dưỡng trẻ em	
5.1. Duy trì vững chắc xu thế giảm tỷ lệ sinh để đạt mức sinh thay thế bình quân trong cả nước vào năm 2005; vùng sâu, vùng xa và vùng nghèo vào năm 2010.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tỷ lệ tăng dân số. 2. Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai.
5.2. Đến năm 2005, giảm tỷ lệ tử vong của trẻ 1 tuổi xuống dưới...% và đến năm 2010	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh. 2. Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi.

còn dưới ...% Giảm tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi xuống ... % vào năm 2005 và dưới 32% vào năm 2010.	
5.3. Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi xuống...% năm 2005 và dưới ...% vào năm 2010.	1. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng.
5.4. Giảm nhanh tỷ lệ trẻ sinh thiếu cân (dưới 2500 gram) xuống còn ...% năm 2005 và ... % năm 2010.	1. Tỷ lệ trẻ sinh thiếu cân (dưới 2500 gram).
Mục tiêu 6: Sức khỏe sinh sản, HIV, AIDS, bệnh dịch và các bệnh xã hội	
6.1. Đến năm 2005, giảm tỷ suất chết mẹ liên quan đến thai sản xuống 80/ 100.000 trẻ đẻ sống trong toàn quốc (100/ 100.000 trẻ đẻ sống ở miền núi)	1. Tỷ lệ chết mẹ liên quan đến sinh sản 2. Tỷ lệ sản phụ được chăm sóc tại các cơ sở y tế
6.2. Duy trì kết quả thanh toán bệnh bại liệt; không chế đến mức thấp nhất tỷ lệ mắc và chết của các bệnh tả, thương hàn, sốt xuất huyết, sốt rét, dịch hạch...	1. Tỷ lệ trẻ em mắc các bệnh tả, thương hàn, sốt xuất huyết, sốt rét, dịch hạch...
6.3. Kiểm chế tốc độ lây truyền HIV/AIDS	1. Tỷ lệ người trong độ tuổi 15-49 bị nhiễm HIV/AIDS 2. Tỷ lệ trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS
6.4. Kiểm soát và tiến tới không chế các bệnh xã hội	1. Tỷ lệ mắc các bệnh xã hội
Mục tiêu 7 : Phát triển văn hóa thông tin và nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân	
7.1. Đến năm 2005, phần đầu 80% gia đình đạt chuẩn gia đình văn hóa; 50% làng xóm, khu phố đạt chuẩn văn hóa quốc gia; 78% xã phường có nhà văn hóa	1. Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn gia đình văn hóa 2. Tỷ lệ làng, xóm, khu phố đạt chuẩn văn hóa quốc gia 3. Tỷ lệ xã, phường có nhà văn hóa
7.2. Bảo đảm trên 90% các hộ gia đình xem được Đài truyền hình Việt Nam và 95% số hộ gia đình nghe được Đài tiếng nói Việt Nam vào năm 2005	1. Tỷ lệ các hộ gia đình xem được Đài truyền hình Việt Nam 2. Tỷ lệ hộ gia đình nghe được Đài tiếng nói Việt Nam
7.3. Tăng thời lượng chương trình và giờ phát sóng phát	1. Thời lượng phát thanh bằng tiếng dân tộc

thanh, chương trình tiếng dân tộc	
Mục tiêu 8: Nâng cao mức sống, bảo tồn và phát triển văn hóa của các dân tộc ít người	
8.1. Giữ gìn và phát triển khả năng biết đọc, biết viết tiếng dân tộc.	1. Tỷ lệ biết chữ, tiếng dân tộc
8.2. Giao quyền sử dụng đất cho cá nhân và tập thể ở vùng dân tộc ít người và miền núi.	1. Tỷ lệ hộ người dân tộc được giao quyền sử dụng đất trong mọi hình thức sử dụng đất 2. Tỷ lệ người dân tộc du canh du cư
8.3. Tỷ lệ tăng cán bộ người dân tộc ít người trong bộ máy chính quyền các cấp	1. Tỷ lệ cán bộ người dân tộc trong chính quyền các cấp
Mục tiêu 9: Bảo vệ môi trường bền vững	
9.1. Tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 38% năm 2005 và lên 43% năm 2010.	1. Tỷ lệ độ che phủ rừng 2. Tỷ lệ diện tích rừng “đặc dụng” được bảo tồn 3. Mức độ đa dạng sinh học trong các vùng rừng được bảo tồn
9.2. Bảo đảm không có nhà ổ chuột và nhà tạm ở tất cả các tỉnh thành phố và thị xã vào năm 2010.	1. Tỷ lệ hộ gia đình sinh sống trong các nhà ổ chuột và nhà tạm 2. Tỷ lệ % thành phố, thị xã có hơn 5% diện tích nhà ổ chuột 3. Tỷ lệ % thành phố và thị xã không có nhà ổ chuột 4. Tỷ lệ % thành phố và thị xã có hơn 10% diện tích là nhà tạm 5. Tỷ lệ % thành phố và thị xã không có nhà tạm
9.3. Đến 2010, bảo đảm 100% nước thải được xử lý tại các thành phố và thị xã	1. Tỷ lệ % thành phố, thị xã có 100% nước thải được xử lý
9.4. Đến năm 2010 đảm bảo 100% chất thải rắn được thu gom và vận chuyển đến bãi an toàn ở tất cả các thành phố và thị xã	1. Tỷ lệ % các thành phố và thị xã có 100% chất thải rắn được thu gom và vận chuyển đến bãi an toàn
9.5. Đến 2005 ô nhiễm không khí và nước phải đạt mức tiêu chuẩn quốc gia	1. Chất lượng nước và không khí 2. Tỷ lệ hộ nghèo có công trình vệ sinh 3. Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh
Mục tiêu 10: Giảm khả năng dễ bị tổn thương	
10.1. Cải thiện đáng kể tình trạng thu nhập của người nghèo. Đến năm 2005 tăng thu nhập bình quân của 20% nhóm tiêu dùng nghèo nhất bằng 140% so với mức tiêu dùng của nhóm này năm 2000 và lên 190% năm 2010	1. Mức thu nhập bình quân của nhóm 20% tiêu dùng nghèo nhất trong khu vực đô thị và nông thôn

10.2. Cải thiện khả năng tiếp cận của người nghèo đối với các dịch vụ xã hội cơ bản, dịch vụ sản xuất và các nguồn lực	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tỷ lệ người nghèo có khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trong khu vực thành thị và nông thôn 2. Tỷ lệ người nghèo nhận được các hỗ trợ dịch vụ sản xuất
10.3. Mở rộng hệ thống an sinh xã hội chính thức (bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội ...) và đa dạng hóa mạng lưới an sinh tự nguyện (bảo hiểm học đường, bảo hiểm mùa màng, dịch bệnh, cây trồng, phương tiện sản xuất, khuyến nông...)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tỷ lệ người tham gia hệ thống bảo hiểm xã hội chính thức và tự nguyện 2. Tỷ lệ người tàn tật, người già cô đơn không nơi nương tựa và các đối tượng xã hội khác được nhận trợ giúp xã hội 3. Tỷ lệ người nghèo nhận được các hỗ trợ cơ bản (nhà ở, trợ cấp thường xuyên, trợ cấp đột xuất...) 4. Số lượng các trung tâm bảo trợ xã hội 5. Số lượng các quỹ trợ giúp nhân đạo 6. Tỷ lệ người nghèo tham gia bảo hiểm y tế
10.4. Bảo đảm an toàn việc làm	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tỷ lệ người hưởng bảo hiểm thất nghiệp 2. Tỷ lệ lao động dôi dư được hưởng chính sách trợ cấp, đào tạo, tín dụng ...
10.5. Giải quyết triệt để tình trạng trẻ em lao động sớm, trẻ em lang thang. Bảo vệ trẻ em khỏi bị bóc lột về kinh tế và lạm dụng tình dục	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc (trong đó: trẻ em mồ côi, trẻ em tàn tật, lang thang, lao động sớm)
10.6. Xây dựng chiến lược phòng chống và giảm nhẹ thiên tai. Đến 2010 giảm 1/2 tỷ lệ người nghèo bị tái nghèo do thiên tai và các rủi ro khác.	<ol style="list-style-type: none"> 2. Tỷ lệ người bị tái nghèo do thiên tai
Mục tiêu 11: Bình đẳng giới và tăng quyền cho phụ nữ	
11.1. Tăng số lượng phụ nữ trong những cơ quan do dân bầu và trong bộ máy chính quyền ở tất cả các cấp (quốc gia, tỉnh, huyện và xã). Tăng tỷ lệ phụ nữ làm việc trong các cơ quan ở tất cả các cấp, các ngành thêm 3-5% trong vòng 10 năm tới.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tỷ lệ nữ trong Ban Chấp hành Trung ương Đảng. 2. Tỷ lệ nữ là đại biểu Quốc hội 3. Tỷ lệ nữ là đại diện của các cơ quan dân cử. 4. Tỷ lệ nữ là lãnh đạo trong các bộ, ngành, cơ quan trung ương. 5. Tỷ lệ nữ là chủ doanh nghiệp
11.2. Đảm bảo đến 2005 100% giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có cả tên vợ lẫn tên chồng	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tỷ lệ hộ gia đình được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có cả tên vợ và tên chồng
11.3. Giảm nguy cơ tổn thương cho phụ nữ trước nạn bạo hành trong gia đình	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chỉ số 061 phát triển giới GDI
Mục tiêu 12: Đảm bảo quản lý nhà nước tốt để giảm nghèo	

12.1. Đảm bảo dân chủ ở cơ sở	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tỷ lệ xã có cán bộ theo dõi công tác xóa đói giảm nghèo. 2. Tỷ lệ số xã được cung cấp thông tin về chương trình xóa đói giảm nghèo 3. Tỷ lệ xã có khiếu kiện. Tỷ lệ đơn khiếu kiện được giải quyết 4. Tỷ lệ xã không có các tệ nạn xã hội 5. Tỷ lệ xã có tủ sách pháp luật 6. Số đợt tập huấn và phổ biến cho người nghèo về pháp luật và chính sách
12.2. Đảm bảo minh bạch ngân sách	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tỷ lệ xã công khai về thu chi ngân sách xã

Trích tài liệu Hội thảo “Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo tháng 7/2004”